

Số: 07/2008/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên
và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về việc ban hành Định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 31/TTr- SXD ngày 09 tháng 01 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh

công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực đối với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh như sau:

- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,3 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0997;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,4 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1286;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,5 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1558;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,6 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1813;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,7 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,2053.

3. Quy định các hệ số để tính phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh như sau:

- Nơi có phụ cấp cấp độ độc hại, nguy hiểm là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp cấp độ độc hại, nguy hiểm là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687.

Điều 2. Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh, là căn cứ để xác định giá dự toán và thanh toán các dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh và là căn cứ để tổ chức đấu thầu, lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 3.

1. Đối với khối lượng công tác duy trì, vệ sinh công viên thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa được thanh quyết toán (kể cả khối lượng đã quyết toán rồi, nhưng chưa được hưởng mức lương tối thiểu mới theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006); Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, căn cứ vào Quyết định số 1625/QĐ-UB ngày 04 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành tạm thời Bộ đơn giá chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị gồm: Tập I- Công tác thu

gom, vận chuyển, xử lý rác thải, Tập II - Công tác sản xuất và Duy trì cây xanh đô thị khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở thanh, quyết toán và được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công được nhân với hệ số: $1,67 \times 1,285$;
- Chi phí máy thi công được nhân với hệ số: 1,05.

2. Đối với khối lượng dịch vụ quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa được thanh quyết toán (kể cả khối lượng đã quyết toán rồi, nhưng chưa được hưởng mức lương tối thiểu mới theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006); Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, căn cứ Quyết định số 3732/QĐ-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành bộ đơn giá chuyên ngành Lắp đặt và bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở thanh, quyết toán và được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công được nhân với hệ số: $1,67 \times 1,285$;
- Chi phí máy thi công được nhân với hệ số: $1,4 \times 1,055 \times 1,05$.

Điều 4. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

BỘ ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ
QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU
GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Phần I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí cần thiết về vật liệu, công cụ lao động, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng đối với dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh. Chi phí vật liệu quy định trong đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật tư, vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức

để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu 450.000đồng/tháng).

- Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông được tính cho loại công tác nhóm I. Đối với các loại công tác khác thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

Thuộc nhóm II: bằng 1,063 so với tiền lương trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh.

Thuộc nhóm III: bằng 1,145 so với tiền lương trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh.

2. Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xác định trên cơ sở:

- Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

- Bảng lương A.1 (công nhân công trình đô thị) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước;

- Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (450.000 đồng/tháng);

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II - KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ :

Bộ đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hóa thống nhất theo quy định trong tập định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tập đơn giá được chia làm 02 phần:

Phần I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.

Phần II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG:

Chương I: Duy trì, vệ sinh công viên

Chương II: Quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh là căn cứ để xác định giá dự toán, ký kết hợp đồng, thanh quyết toán chi phí theo khối lượng dịch vụ công ích đô thị thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện các dịch vụ và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Đối với những đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Phần II

BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm:

Chương I: Duy trì, vệ sinh công viên

Từ CX4.01.00 đến CX4.04.00

Chương II: Quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông.

Từ CS10.01.00 đến CS10.09.00

Chương I

DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN

CX4.01.00 - QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn.

Đơn vị tính: đồng/1.000m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.01.01	Đường nhựa, đường đá, đường gạch sin	1.000m ²		9.710	
CX4.01.02	Vĩa hè (gạch lá dừa, mắt na...)	1.000m ²		11.034	
CX4.01.03	Thảm cỏ	1.000m ²		22.067	

CX4.02.00 - THAY NƯỚC HỒ CẢNH

Thành phần công việc:

- Bơm sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.02.01	Hồ =< 1.000m ²	100m ²	381.818	88.269	97.016
CX4.02.02	Hồ > 1.000m ²	100m ²	636.364	88.269	160.477

CX4.03.00 - DUY TRÌ BỂ PHUN VÀ BỂ KHÔNG PHUN

Thành phần công việc:

- Cọ rửa trong và ngoài bể, dọn vớt rác thay nước theo quy định, vận hành hệ thống phun với những bể có hệ thống phun, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.03.10	Bể phun				
CX4.03.11	Diện tích bể < 20m ²	bể		463.414	
CX4.03.12	Diện tích bể >= 20m ²	bể		926.827	
CX4.03.20	Bể không phun				
CX4.03.21	Diện tích bể < 3m ²	bể		52.962	
CX4.03.22	Diện tích bể < 20m ²	bể		264.808	
CX4.03.23	Diện tích bể >= 20m ²	bể		529.615	

CX4.04.00 - BẢO VỆ CÔNG VIÊN, GIẢI PHÂN CÁCH, LÂM VIÊN CẢNH VÀ TƯỢNG ĐÀI

Đơn vị tính: đồng/1ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.04.01	Công viên kín, tượng đài	ha/ngày đêm		176.538	
CX4.04.02	Công viên hở, giải phân cách, tiểu hoa viên, quảng trường..	ha/ngày đêm		220.673	
CX4.04.03	Lâm viên cảnh, rừng sinh thái	ha/ngày đêm		15.447	

Chương II

QUẢN LÝ SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

CS10.01.00 - QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Thường xuyên nhận thông tin, sửa chữa.
- Kiểm tra đo thông số định kỳ của hệ thống đèn.
- Ghi chép hoạt động của mỗi nút (chốt) hàng ngày.
- Xử lý sửa chữa nhỏ, ổ cắm, tiếp xúc đầu dây.

Đơn vị tính: đồng/nút (chốt)/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.01.00	Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông	chốt/ngày đêm		35.308	

CS10.02.00 - THAY KÍNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, tháo lắp kính.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.02.01	Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 100, 150, 200, 250, 300 cm	20 cái	1.900.000	176.538	599.369
CS10.02.02	Kính Mêka cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ	20 cái	2.400.000	176.538	

CS10.03.00 - THAY BÓNG ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, tháo bóng và lắp ráp lại.

- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.03.00	Thay bóng đèn Led đèn tín hiệu giao thông	100bóng	98.000	88.269	

CS10.04.00 - THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, tháo Module và lắp ráp lại.

- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 Module

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.04.01	Thay Module đèn đếm lùi d=300mm	1 Module	2.500.000	22.067	149.842
CS10.04.02	Thay Module đèn chữ thập d=200mm	1 Module	1.800.000	22.067	149.842
CS10.04.03	Thay Module đèn đỏ d=300mm	1 Module	2.000.000	22.067	149.842
CS10.04.04	Thay Module đèn xanh d=200mm	1 Module	2.100.000	22.067	149.842
CS10.04.05	Thay Module đèn vàng d=200mm	1 Module	1.800.000	22.067	149.842
CS10.04.06	Thay Module đèn đi bộ màu xanh - đỏ, d=200mm	1 Module	2.500.000	22.067	149.842
CS10.04.07	Thay Module đèn lật lại xanh - đỏ - vàng, d=100mm	1 Module	2.100.000	22.067	149.842

CS10.05.00 - THAY CÁC THIẾT BỊ KHÁC CỦA ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, tháo đèn và thay thế các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng.

- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.05.01	Thay biến thế đổi điện từ 220V xuống 12V	cái	60.000	11.034	
CS10.05.02	Thay cầu chì 2A	cái	2.000	8.827	
CS10.05.03	Thay Triac BTA 12	cái	12.000	8.827	
CS10.05.04	Thay IC 7805	cái	8.000	8.827	
CS10.05.05	Thay Automat 15A	cái	48.000	11.034	

CS10.06.00 - THAY BỘ RUỘT TỬ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Linh vật tư, tháo bộ ruột đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng thay thế bộ ruột mới.

- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.06.00	Thay bộ ruột tử điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	13.800.000	44.135	

CS10.07.00 - THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Khảo sát, linh vật tư, tháo dây cũ, luồn cửa cột.

- Lắp dây mới, kiểm tra.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.07.00	Thay dây lên đèn	cột	390.000	220.673	499.475

CS10.08.00 - SỬA CHỮA CHẠM CHẬP, SỰ CỐ LƯỚI ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Kiểm tra phát hiện chạm chập.

- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn.

- Xử lý chạm chập, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 nút (chốt)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.08.00	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông.	chốt	1.692.275	264.808	518.820

Ghi chú: Phần rải thảm bê tông nhựa đường tính riêng

CS10.09.00 - DUY TU, BẢO DƯỠNG TỦ, CỘT ĐÈN, BẦU ĐÈN, MẶT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện.

- Cạo ghi, sơn 3 lớp, 01 lớp chống ghi, 02 lớp sơn nhũ.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ, 1 cột, 1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.09.01	Duy tu bảo dưỡng tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1 tủ	19.524	61.139	
CS10.09.02	Duy tu bảo dưỡng cột đèn tín hiệu giao thông	1 cột	23.144	81.519	299.685
CS10.09.02	Duy tu bảo dưỡng bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	1 cái	19.524	20.380	299.685

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH NHÓM I, II, III CỦA CÔNG NHÂN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 205/2004/NĐ-CP NGÀY 14/12/2004 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP TRONG CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

5. Công trình đô thị	
a) Nhóm I:	<ul style="list-style-type: none">- Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước;- Duy tu mương, sông thoát nước;- Quản lý công viên;- Ghi số đồng hồ và thu tiền nước.
b) Nhóm II:	<ul style="list-style-type: none">- Bảo quản phát triển cây xanh;- Quản lý vườn thú;- Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;- Nạo vét mương, cống thoát nước;- Nạo vét cống ngang; thu gom đất; thu gom rác (trừ vớt rác trên kênh và ven kênh);- Vận hành hệ thống chuyên dùng cầu nâng rác, đất;- Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.
c) Nhóm III:	<ul style="list-style-type: none">- Nạo vét cống ngầm;- Thu gom phân;- Nuôi và thuần hóa thú dữ;- Xây dựng và sửa chữa cống ngầm;- Quét dọn nhà vệ sinh công cộng;- San lấp bãi rác;- Vớt rác trên kênh và ven kênh;- Chế biến phân, rác;- Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp;- Công nhân mai táng, điện táng;- Chặt hạ cây trong đường phố.

Phụ lục II

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU TRONG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU

Số TT	Danh mục vật tư, vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Nước máy	m ³	6.363,64
2	Kính đèn d = 200 - 300; 250 - 100 mm	cái	95.000,00
3	Kính Mêka cong	cái	120.000,00
4	Bóng đèn Led	bóng	980,00
5	Module đèn đếm lùi d=300mm	bộ	2.500.000,00
6	Module đèn chữ thập d=200mm	bộ	1.800.000,00
7	Module đèn đỏ d=300mm	bộ	2.000.000,00
8	Module đèn xanh d=200mm	bộ	2.100.000,00
9	Module đèn vàng d=200mm	bộ	1.800.000,00
10	Module đèn đi bộ màu xanh - đỏ d=200mm	bộ	2.500.000,00
11	Module đèn lật lại xanh - đỏ - vàng, d=100mm	bộ	2.100.000,00
12	Biến áp 220V/12A	cái	60.000,00
13	Cầu chì ống 2A	cái	2.000,00
14	Triac BTA 12	cái	12.000,00
15	IC 7805	cái	8.000,00
16	Automat 15A	cái	48.000,00
17	Bộ ruột tủ điều khiển giao thông	bộ	13.800.000,00
18	Dây súp 2*2,5 mm ²	m	9.500,00
19	Băng keo	cuộn	10.000,00
20	Cáp 8*1,5mm ²	m	42.000,00
21	Ống PVC d=49mm	m	12.700,00

22	Nối ống PVC d=49mm	cái	4.700,00
23	Rắcco PVC d=49mm	cái	5.700,00
24	Băng keo PVC	m	455,00
25	Sơn màu	kg	26.000,00
26	Bàn chải sắt	cái	9.545,00
27	Chổi quét sơn	cái	2.000,00
28	Xăng pha sơn	lít	10.200,00

II. GIÁ CA MÁY THI CÔNG

Số TT	Danh mục ca máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Máy bơm nước 3CV	ca	72.944,00
2	Xe thang, chiều dài thang: tới 18m	ca	998.949,00
3	Máy đào 32-42	ca	427.485,00
4	Máy cắt BT 7,5KW	ca	91.335,00

III. GIÁ NHÂN CÔNG

Số TT	Danh mục nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Bậc thợ bình quân 3.5/7	công	40.759,62
2	Bậc thợ bình quân 4.0/7	công	44.134,62